

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LÝ NHÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2022/HNGĐ-ST

Ngày 09-9-2022

V/v không công nhận là vợ
chồng, tranh chấp
về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÝ NHÂN, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Thành Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Quốc Tuấn và ông Nguyễn Hải Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Đức Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 63/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2022 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2022/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn 2, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Đỗ Văn C, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn 6, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam; vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/4/2022, bản tự khai, lời khai của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng N; lời khai của bị đơn anh Đỗ Văn C và các tài liệu, chứng cứ lưu trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Năm 2000, chị Nguyễn Thị Hồng N và anh Đỗ Văn C tìm hiểu nhau tự nguyện, không bị ai ép buộc, sau đó được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới (vào ngày 16/8/2000 (Âm lịch) theo phong tục, tập quán tại địa phương và anh chị về chung sống với nhau như vợ chồng tại gia đình anh C nhưng đến nay anh C và chị N vẫn chưa đi đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được công nhận là vợ chồng.

Chị Nguyễn Thị Hồng N trình bày: Sau ngày cưới, chị và anh C về chung sống với nhau tại thôn 6, xã Chính Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam (cùng nhà với mẹ và em gái anh C). Quá trình chung sống với nhau, vợ chồng chung sống hoà

thuận, hạnh phúc được khoảng 02 năm thì anh C chơi bời, nghiện hút ma túy, phá tán tài sản của gia đình nên nhiều lần vợ chồng xảy ra cãi nhau căng thẳng, anh C còn nhiều lần đánh chị vì không đưa, vay tiền cho anh C để anh C đi mua ma túy về sử dụng. Do không có tiền mua ma túy để sử dụng nên anh C đi trộm cắp tài sản của người dân, bị bắt và đã bị Toà án huyện Bình Lục xử năm 2010 và Toà án huyện Duy Tiên (nay là thị xã Duy Tiên) xử năm 2017 về tội “*Trộm cắp tài sản*”. Sau khi chấp hành án xong, anh C vẫn chơi bời, nghiện ma túy, không tu chí làm ăn, không quan tâm đến gia đình, vợ con. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc hôn nhân đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị được ly hôn với anh Đỗ Văn C.

Anh Đỗ Văn C trình bày: Sau ngày cưới, anh chị về chung sống với nhau như vợ chồng tại gia đình anh, nhưng đến vợ chồng anh chưa đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vì anh nghĩ đã được họ hàng, hai gia đình tổ chức lễ cưới, công nhận là vợ chồng rồi thì anh chị về chung sống với nhau. Quá trình chung sống, vợ chồng nhiều lần xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau do chị N nghi ngờ anh đi ngoại tình với người khác và bản thân anh bị nghiện ma túy. Đến năm 2014, chị N ly thân với anh cho đến nay, vợ chồng chấm dứt mọi quan hệ tình cảm, không ai quan tâm đến ai. Nay anh C xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh nhất trí ly hôn với chị N.

- *Về con chung:* Chị N và anh C đều xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Đỗ Thị Ngọc L, sinh năm 2001, hiện nay đã đi lấy chồng, có cuộc sống ổn định và cháu thứ hai là Đỗ Tiến H, sinh ngày 09/4/2005, hiện nay do chị N đang nuôi dưỡng.

Trường hợp vợ chồng ly hôn: Chị N đề nghị được nuôi dưỡng cháu H cho tới khi cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị. Anh C nhất trí để chị N nuôi dưỡng cháu H cho tới khi cháu đủ 18 tuổi. Đối với cháu L đã trên 18 tuổi, tự lập nên chị N và anh C đều không yêu cầu Toà án phải giải quyết.

- *Về tài sản, nợ chung và các vấn đề khác:* Chị N và anh C đều không yêu cầu Toà án phải giải quyết.

Tại phiên toà:

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với anh Đỗ Văn C. Về con chung: Chị N đề nghị giao cháu Đỗ Tiến H, sinh ngày 09/4/2005 cho chị tiếp tục nuôi dưỡng cho tới khi cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị. Đối với cháu Đỗ Thị Ngọc L, sinh năm 2001, hiện nay đã trên 18 tuổi, tự lập nên chị N không yêu cầu Toà án phải giải quyết. Về tài sản chung, công nợ và các vấn đề khác: Chị N không yêu cầu Toà án phải giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn

không chấp hành các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ hai.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị tuyên bố không công nhận là vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Hồng N và anh Đỗ Văn C. Về con chung: Giao cháu Đỗ Tiến H, sinh ngày 09/4/2005 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N. Đối với cháu Đỗ Thị Ngọc L, sinh năm 2001, hiện nay đã trên 18 tuổi, tự lập, các đương sự không yêu cầu nên không phải xem xét, giải quyết. Về tài sản, công nợ và các vấn đề khác: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, đủ cơ sở xác định quan hệ pháp luật là “*Không công nhận là vợ chồng, tranh chấp về nuôi con*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam, theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự. Tuy nhiên, bị đơn là anh Đỗ Văn C không tham gia tố tụng, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do chính đáng. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Hồng N và anh Đỗ Văn C tìm hiểu nhau tự nguyện, sau đó được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào ngày 16/8/2000 (Âm lịch) theo phong tục, tập quán tại địa phương. Sau ngày cưới, anh chị về chung sống với nhau hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn, theo chị N, do anh C sử dụng ma túy, không tu chí làm ăn, không quan tâm đến gia đình, vợ con; anh C cho rằng chị N nghi ngờ anh đi ngoại tình với người phụ nữ khác và bản thân anh nghiện ma túy, chị N không khắc phục được, bỏ về nhà mẹ đẻ từ năm 2014, từ đó vợ chồng ly thân đến nay.

Hội đồng xét xử thấy: Việc chị N và anh C sống chung với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật là vi phạm Điều 9 và Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Việc chị N khởi kiện ly hôn với anh C là phù hợp với khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Cần chấp nhận và tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Hồng N và anh Đỗ Văn C là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Chị N và anh C có 02 con chung là Đỗ Thị Ngọc L, sinh năm 2001 và Đỗ Tiến H, sinh ngày 09/4/2005. Cháu L hiện nay đã trên 18 tuổi, tự lập; cháu H do chị N đang nuôi dưỡng.

Chị N và anh C đều nhất trí giao chị N tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đỗ Tiến H cho tới khi cháu đủ 18 tuổi, anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N. Hội đồng xét xử xét thấy, thoả thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; phù hợp với nguyện vọng của cháu H nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với cháu Đỗ Thị Ngọc L, sinh năm 2001, hiện nay đã trên 18 tuổi, tự lập, các đương sự không yêu cầu Toà án phải giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản, công nợ và các vấn đề khác: Các đương sự đều không yêu cầu Toà án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu toàn bộ tiền án phí sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, các Điều 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 15, 53, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Hồng N và anh Đỗ Văn C là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Đỗ Tiến H, sinh ngày 09/4/2005 cho chị Nguyễn Thị Hồng N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho tới khi cháu đủ 18 tuổi. Anh Đỗ Văn C không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Nguyễn Thị Hồng N.

Đối với cháu Đỗ Thị Ngọc L, sinh năm 2001, hiện nay đã trên 18 tuổi, tự lập, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên

gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Hồng N phải chịu toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng. Đối trừ vào tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số AA/2021/0001184 ngày 13/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Lý Nhân;
- Chi cục THADS huyện Lý Nhân;
- UBND xã Chính Lý;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thành Nam